

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 2 - 3. Phẩm Người Ngu

Giải thích Atthakathā về Aṅguttara Nikāya, phần Dukanipāta, Phẩm thứ nhất.

Phẩm về kẻ ngu thứ 3.

A 2x5 grid of 10 small squares arranged in two rows of five. The top row contains squares 1 through 5, and the bottom row contains squares 6 through 10.

Phẩm về kẻ ngu thứ 3.

Giảng giải về Kinh số 1.

Kinh số 1 trong Phẩm thứ 3 được giải thích như sau.

Cụm từ “accayaṁ accayato na passati” có nghĩa là khi đã phạm sai lầm nhưng không tự thấy đó là lỗi của mình, tức là không thừa nhận rằng “tôi đã phạm sai lầm” và không mang hình phạt đến để xin tha thứ.

Cụm từ “accayam desentassa” có nghĩa là khi người đó thừa nhận sai lầm của mình và mang hình phạt đến để xin sự tha thứ.

Cụm từ “yathādhammaṁ na paṭiggahāti” có nghĩa là khi một người nói: “Tôi sẽ không làm điều này nữa, xin hãy tha thứ cho tôi”, nhưng lời xin lỗi đó lại không được chấp nhận một cách đúng đắn. Tức là không đáp lại rằng: “Từ nay về sau, ngươi đừng làm như thế nữa, ta tha thứ cho ngươi”.

A horizontal bar consisting of 24 black squares followed by a small black square containing a white dash.

Các pháp thiện nên được hiểu theo cách ngược lại với những gì đã được nêu trên.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 1.

……………

Giảng giải về Kinh số 2.

……………

Kinh số 2 được giải thích như sau.

……………

Cụm từ “abbhācikkhanti” có nghĩa là vu khống, tức là nói những điều không đúng sự thật.

……………

Cụm từ “dosantarā” có nghĩa là có sân hận ẩn sâu bên trong.

……………

Thực ra, những người như vậy thường vu khống Đức Thế Tôn, chẳng hạn như Sunakkhatta Licchavi đã nói rằng Đức Thế Tôn không có các pháp siêu phàm vượt trên con người.

……………

Cụm từ “saddho vā duggahitena” có nghĩa là người có đức tin mạnh mẽ nhưng thiếu trí tuệ, với lòng tin không dựa trên sự hiểu biết sâu sắc. Những người này có thể hiểu sai và vu khống Đức Thế Tôn, chẳng hạn như tuyên bố rằng toàn bộ Đức Phật là siêu việt thế gian (lokuttara), và 32 tướng tốt như tóc, móng, v.v., của Ngài đều là siêu việt thế gian.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 2.

……………

Giảng giải về Kinh số 3.

……………

Kinh số 3 thì rất dễ hiểu.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 3.

……………

Giảng giải về Kinh số 4.

……………

Kinh số 4 được giải thích như sau.

……………
Cụm từ “neyyattham suttantam” có nghĩa là một bài Kinh có nội dung cần được giảng dạy và giải thích rõ ràng hơn.

……………
Cụm từ “nītattho suttanto” có nghĩa là Kinh này có ý nghĩa đã được giải thích xong. Trong văn bản Pali, Kinh này được diễn giải như sau: “Này các Tỳ-khưu, có một loại người, hai loại người, ba loại người, bốn loại người...” được gọi là Kinh cần được giảng dạy và giải thích.

……………
Ở đây, mặc dù Đức Phật có nói: “Này các Tỳ-khưu, có một loại người như thế này...”, nhưng xét về nghĩa tối thượng (paramattha), thì không có thực thể gọi là người. Tuy nhiên, do vô minh, người ta vẫn diễn giải rằng Kinh này đã có nội dung được giảng giải đầy đủ.

……………
Bởi vì, nếu theo nghĩa tối thượng, không có thực thể gọi là người, thì Đức Thế Tôn đã không cần phải nói: “Này các Tỳ-khưu, có một loại người như thế này...”. Nhưng vì Ngài đã nói như vậy, nên người ta cho rằng có thực thể người theo nghĩa tối thượng, và rằng Kinh này là Kinh có nội dung đã được giải thích trọn vẹn.

……………
Cụm từ “nītattham” có nghĩa là đã được giảng giải rõ ràng như “aniccam, dukkham, anattā”, tức là vô thường, khổ, vô ngã. Nội dung ở đây đã được làm rõ rằng mọi thứ đều vô thường, là khổ, và không phải là tự ngã.

……………
Tuy nhiên, người ngu muội này lại cho rằng vẫn còn những bài Kinh khác cần phải giảng giải thêm. Họ nghĩ rằng vẫn có những điều thường hằng, là an lạc và có tự ngã, và do đó,

họ tin rằng Kinh này cần phải được diễn giải thêm để làm sáng tỏ những khái niệm đó.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 4.

……………

Giảng giải về Kinh số 5.

……………

Kinh số 5 thì rất dễ hiểu.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 5.

……………

Giảng giải về Kinh số 6.

…………… (……………)

Kinh số 6 (Pāli câu 271) được giải thích như sau.

……………

Cụm từ “paṭicchannakkammantassa” có nghĩa là người có hành vi tội lỗi. Bởi vì con người thường làm điều ác một cách bí mật, nhưng ngay cả khi làm mà không che giấu, thì tội ác đó vẫn được xem là hành vi bí mật.

……………

Cụm từ “nirayo” có nghĩa là các uẩn cùng với môi trường tồn tại, và các uẩn trong loài súc sinh.

……………

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 6.

……………

Giảng giải về Kinh số 7 và Kinh số 8.

မြတ်သနမှုပါ မြတ်သနမှုပါ မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ.

Kinh số 7 và Kinh số 8 thì rất dễ hiểu.

မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ ၁-၁

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 7 và Kinh số 8.

မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ

Giảng giải về Kinh số 9.

မြတ်သနမှုပါ မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ.

Kinh số 9 được giải thích như sau.

ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ. ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ.

Cụm từ “paṭiggahā” có nghĩa là nơi tiếp nhận. Ý nghĩa là có hai nơi sẽ tiếp nhận người có giới hạnh xấu.

မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ ၁

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 9.

မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ

Giảng giải về Kinh số 10.

မြတ်သနမှုပါ ၂ မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ.

Kinh số 10 được giải thích như sau.

ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ပတ္တာ ၁၁.

Cụm từ “atthavase” có nghĩa là lý do hoặc nguyên nhân.

မြတ်သနမှုပါမြတ်သနမှုပါ ၂ မြတ်သနမှုပါ.

Cụm từ “araññavanapaṭṭhāni” có nghĩa là rừng và vùng hoang dã.

Figure 1. The first two rows show the original image and its corresponding ground truth segmentation mask. The last two rows show the predicted segmentation mask by our model.

Trong hai loại này, theo Abhidhamma, bất kỳ nơi nào nằm ngoài cột giới hạn thành phố (Indakhīla) đều được gọi là rừng. Tuy nhiên, rừng mà các vị Tỳ-khưu thực hành hạnh đầu-đà (araññika) có thể nghỉ lại thì được xem là nơi cách xa ít nhất 500 tầm bắn cung.

Figure 1. A schematic diagram of the experimental setup for the measurement of the absorption coefficient.

Cụm từ “vanapaṭṭham” có nghĩa là rừng nằm ngoài ranh giới của làng, không phải là nơi con người cư trú hay canh tác.

Cum từ “pantāni” có nghĩa là những nơi rất xa, xa xôi hẻo lánh.

Cụm từ “diṭṭhadhammasukhavīhāram” có nghĩa là sống an lạc ngay trong đời sống hiện tại, cả ở mức độ thế tục và xuất thế gian.

A horizontal row of 40 small squares, each containing a black vertical bar.

Cụm từ “pacchimanca janataṁ anukampamāno” có nghĩa là thể hiện lòng từ bi đối với những đê tử thế hệ sau của Ngài.

□□□□□□□□□□□□□□□□

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 10

10 of 10

Giảng giải về Kinh số 11.

Kinh số 11 được giải thích như sau:

Cụm từ “vijjābhāgīya” có nghĩa là liên quan đến trí tuệ (vidyā).

Cụm từ “samatho” có nghĩa là sự tĩnh lặng của tâm, khi tâm tập trung vào một đối tượng duy nhất.

A horizontal row of 20 small squares, each containing a black dot, representing a binary sequence.

Cụm từ “vipassanā” có nghĩa là trí tuệ quán sát các pháp hữu vi như là đối tượng của

thiền định.

ကိမ္မသမ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမနားမူ.

Cụm từ “kimathamanubhoti” có nghĩa là mang lại lợi ích gì, tức là đạt được sự hoàn thiện và viên mãn.

ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ.

Cụm từ “cittam bhāvīyati” có nghĩa là phát triển và nuôi dưỡng tâm đạo (magga citta).

ကိမ္မသမ ၍ ကိမ္မသမ ၍ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမနားမူ.

Cụm từ “yo rāgo so pahīyati” có nghĩa là loại bỏ tham ái (rāga) bằng sức mạnh thanh lọc tâm trí. Tham ái là kẻ thù của tâm đạo (magga citta), và ngược lại, tâm đạo là kẻ thù của tham ái. Khi tham ái xuất hiện, tâm đạo không thể phát sinh; ngược lại, khi tâm đạo phát sinh, nó diệt trừ tham ái tận gốc rễ. Vì vậy, Đức Phật dạy rằng tham ái sẽ bị diệt trừ.

ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမနားမူ.

Cụm từ “vipassanā bhikkhave bhāvitā” có nghĩa là trí tuệ quán chiếu (vipassanā ñāṇa) đã được vị Tỳ-khưu phát triển và hoàn thiện.

ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ၏ ကိမ္မသမ.

Cụm từ “paññā bhāvīyati” có nghĩa là trí tuệ đạo (magga-paññā) được phát triển nhờ thiền quán, giúp tăng trưởng và hoàn thiện.

ကိမ္မသမ ၍ ကိမ္မသမ ၍ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ၏ ကိမ္မသမ.

Cụm từ “yā avijjā sā pahīyati” có nghĩa là loại bỏ vô minh (avijjā) sâu xa làm gốc rễ cho vòng luân hồi. Vô minh là kẻ thù của trí tuệ đạo (magga-paññā), và ngược lại, trí tuệ đạo là kẻ thù của vô minh.

ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ. ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ. ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ.

Khi vô minh xuất hiện, trí tuệ đạo lộ không thể phát sinh. Ngược lại, khi trí tuệ đạo lộ xuất hiện, nó sẽ diệt trừ vô minh tận gốc. Khi vô minh hiện hữu, nó ngăn chặn sự phát sinh của trí tuệ đạo. Khi trí tuệ đạo lộ phát sinh, nó diệt trừ vô minh tận gốc rễ.

ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ.

Do đó, Đức Phật dạy rằng vô minh sẽ bị diệt trừ.

ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမ.

Hai pháp đồng sinh là tâm đạo (magga citta) và trí tuệ đạo (magga paññā) đã được Đức Thế Tôn giảng dạy như vậy.

ကိမ္မသမနားမူ ကိမ္မသမ ၏ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ၏ ကိမ္မသမ ကိမ္မသမ ၏ ကိမ္မသမ.

Với lời dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, tâm bị ô nhiễm bởi tham dục thì không thể giải thoát”, Đức Phật chỉ ra rằng tâm đạo không thể giải thoát khi vẫn còn ô nhiễm bởi tham ái (rāga).

Figure 10. The same as Figure 9, but for the case of the two-dimensional model.

Với lời dạy rằng: “Trí tuệ bị ô nhiễm bởi vô minh thì không thể phát triển”, Đức Phật chỉ ra rằng trí tuệ đạo (magga-paññā) không thể phát triển khi vẫn còn bị che lấp bởi vô minh (avijjā).

Cụm từ “iti kho bhikkhave” có nghĩa là “Này các Tỳ-khưu, sự việc là như vậy”.

Figure 1. A schematic diagram of the experimental setup for the measurement of the absorption coefficient.

Cụm từ “rāgavirāga cetovimutti” có nghĩa là giải thoát tâm (cetovimutti) xảy ra khi tham ái (rāga) được từ bỏ hoàn toàn. Đây là tên gọi của quả định (samādhi).

Cụm từ “avijjāvirāga paññāvimutti” có nghĩa là giải thoát bằng trí tuệ (paññāvimutti) xảy ra khi vô minh (avijjā) được loại bỏ hoàn toàn.

Trong Kinh này, Đức Phật giảng về thiền chỉ (samatha) và thiền quán (vipassanā) diễn ra vào các thời điểm khác nhau.

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 11.

A horizontal row of 11 empty square boxes. The first 10 boxes are grouped together by a thin black border, while the 11th box is positioned to the right of this group.

Kết thúc Phẩm về kẻ ngu thứ 3.